

Bản án số: 107/2019/DS-ST
Ngày: 31-7-2019
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH AN GIANG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Mỹ Dung

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Bùi Văn Sơn

2/ Ông Trần Đăng Khoa

-Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Anh Đào là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Tổ Anh – Kiểm sát viên

Ngày 31 tháng 7 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 188/2017/TLST- DS ngày 8 tháng 11 năm 2017 về tranh chấp “hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 108/2019/QĐXXST-DS ngày 13 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị C (tên thường gọi là T), sinh năm: 1974 (có mặt)

Nơi cư trú: Tổ 32, ấp Bình P, xã Bình H, huyện C, tỉnh An Giang

Bị đơn: Ông Nguyễn Hồng M (T), sinh năm: 1970 (Có mặt)

Bà Trần Thị H, sinh năm: 1974 (Có mặt)

Nơi cư trú: Tổ 23, ấp H, TT C, huyện C, tỉnh An Giang.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà Võ Minh T, sinh năm: 1968 (có mặt)

Nơi cư trú: Tổ 6, ấp Hòa P, TT A, huyện C, tỉnh An Giang

2/ Chị Nguyễn Thị Huỳnh N sinh năm: 1996 (có mặt)

Nơi cư trú: Tổ 23, ấp Hòa L, TT A, huyện C, tỉnh An Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện, tờ tự khai cùng ngày và lời khai tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn bà Trần Thị C trình bày: 16/10/2017, các biên bản hòa giải ngày 28/11/2017 và ngày 16/1/2018, biên bản đối chất ngày 11/6/2019

Nguyên do chỗ quen biết vợ chồng ông M, bà H có hỏi vay mượn bà số tiền để làm vốn làm ăn, hình thức trả góp, đóng lãi hàng ngày, hàng tháng, có góp trả, có hỏi thêm nhiều lần cụ thể như sau:

-Lần 1: Vào ngày 25/12/2016 al vợ chồng ông M vay mượn bà số tiền 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng) với lãi suất 03%/1 tháng khi vay không có hạn khi nào trả, hai bên có làm giấy tờ do ông M ký, trước đó bà H có điện trước cho bà, rồi ông M lên nhà bà lấy tiền. Ông M đóng lãi đến tháng 06 al được số tiền 7.200.000đồng. Hiện ông M, bà H còn nợ số tiền là 40.000.000đồng. Ngoài ra ông M, bà H có mượn tôi số tiền 5.000.000đồng (Năm triệu đồng), góp được 60 ngày (tiền này đã trả xong).

-Lần 2: Vào ngày 11/3/2017 al vợ chồng ông M vay mượn bà với số tiền 55.000.000 đồng (Năm mươi lăm triệu đồng) với lãi suất 03%/1 tháng, sau đó bà H và con bà H là N (là con của ông M, bà H) đã trả 2 lần với số tiền cho bà với số tiền 35.000.000đồng (Ba mươi lăm triệu đồng) vay không có hạn khi nào trả, hai bên có làm giấy tờ do ông M ký. Trong biên nhận này Như không có vay tiền của bà nhưng do N là con của ông M, bà H có đứng ra trả nợ cho ông M, bà H nên bà ghi tên N trong tờ biên nhận. Hiện còn nợ lại với số tiền 20.000.000đồng (Hai mươi triệu đồng chẵn).

-Lần 3: Vào ngày 28/3/2017 al vợ chồng ông M vay mượn bà với số tiền 60.000.000đồng (Sáu mươi triệu đồng) với lãi suất 03%/1 tháng, ông M đã trả lãi được 02 tháng với số tiền 3.600.000đồng. Khi vay không có hạn khi nào trả, hai bên có làm giấy tờ do ông M ký, trước đó bà H có điện trước cho bà rồi ông M lên nhà bà lấy tiền. Số tiền hiện còn nợ lại với số tiền 60.000.000đồng (Sáu mươi triệu đồng chẵn).

-Lần 4: Vào ngày 24/4/2017 al vợ chồng ông M vay mượn bà với số tiền 45.000.000đồng (Bốn mươi lăm triệu đồng) với lãi suất 03%/1 tháng ông M đã trả lãi được 01 tháng, sau đó vợ chồng ông M vay mượn tôi thêm với số tiền 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) vào ngày 23/5/2017 với lãi suất 03%/1tháng. Do trước đó bà H có điện thoại hỏi mượn tiền bà, do bà tin tưởng bà H mới đưa tiền cho ông M mượn, nên trong biên nhận bà để tên bà H. Tổng cộng hai lần là 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng), vợ chồng ông M nói là mượn dùm cho Bé 7 bán rau tại chợ An Châu. Hiện còn nợ số tiền 50.000.000 đồng.

-Lần 5: Đến ngày 18/6/2017 al vợ chồng ông M tiếp tục gặp bà nói cần mượn thêm số tiền 65.000.000 đồng (Sáu mươi lăm triệu đồng) để sang sạp rau của chị Bé 7 tại chợ An Châu, hạn 1 tháng trả lại, từ đó bà mới cho vợ ông M mượn thêm số tiền 65.000.000đ (Sáu mươi lăm triệu đồng) với lãi suất 03%/1 tháng, từ khi vay tiền đến nay không có đóng lãi. Hiện còn nợ số tiền 65.000.000 đồng.

-Lần 6: Vào ngày 24/6/2017 al ông M vay mượn dùm bà xui tên Võ Minh T với số tiền 5.000.000đồng (Năm triệu đồng) với lãi suất 03%/1 tháng. Hiện còn nợ số tiền 5.000.000 đồng.

Tổng số vợ chồng ông M bà H vay mượn bà với số tiền là: 240.000.000 đồng (Hai trăm bốn mươi triệu đồng). Trong đơn khởi kiện bà yêu cầu vợ chồng ông M bà H phải trả số tiền vay 240.000.000đồng và lãi đúng theo pháp luật tính từ ngày 16/10/2017 cho đến khi xét xử nhưng tại phiên tòa hôm nay bà Trần Thị C yêu cầu ông Nguyễn Hồng M, bà Trần Thị H phải có nghĩa vụ trả số tiền 240.000.000 đồng

(Hai trăm bốn mươi triệu đồng) và bà rút lại không yêu cầu tính lãi suất và không yêu cầu bà Võ Minh T, chị Nguyễn Thị Huỳnh N phải trả số tiền theo biên nhận còn thiếu.

Tại các biên bản hòa giải ngày 28/11/2017 và ngày 16/1/2018, biên bản đối chất ngày 11/6/2019 và lời khai tại phiên tòa hôm nay bị đơn ông Nguyễn Hồng M và bà Trần Thị H cùng thống nhất trình bày:

Đối với phần trình bày của ông Nguyễn Hồng M, ông có vay của bà C các khoản vay như sau:

Lần 1: Vợ chồng ông bà có mượn tiền của bà C với số tiền 40.000.000đồng vào ngày 18/2/2017, ngày đóng 200.000đồng tiền lãi, 03 ngày sau ông đem trả 40.000.000đồng và 600.000đồng tiền lãi tổng cộng là 40.600.000đồng nhưng khi trả không có làm giấy tờ. Ông thừa nhận chữ ký trong biên nhận là của ông, nhưng đã trả tiền cho bà C xong.

Lần 2: Ông có mượn tiền của bà C với số tiền 55.000.000đồng vào ngày 11/3/2017, với lãi suất 1.000.000đồng đóng ngày 5.000đồng tiền lãi, ông có đóng tiền lãi cho bà C nhưng lâu quá không nhớ rõ số tiền, bà C có làm giấy tờ và do bà C giữ. Ông thừa nhận chữ ký trong biên nhận là của ông, nhưng số tiền này ông đã trả cho bà C xong, không còn thiếu nữa.

Lần 3: Ông có mượn tiền của bà C với số tiền 60.000.000đồng vào ngày 28/3/2017 với lãi suất 1.000.000 đồng đóng ngày 5.000 đồng tiền lãi. Ông thừa nhận chữ ký trong biên nhận là của ông, nhưng số tiền này ông đã trả cho bà C xong, không còn thiếu nữa.

Lần 4: Ông có mượn tiền của bà C với số tiền 45.000.000đồng vào ngày 24/4/2017 với lãi suất với lãi suất 1.000.000 đồng đóng ngày 5.000đồng tiền lãi, sau đó ông vay mượn thêm với số tiền 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) vào ngày 25/3/2017 với lãi suất 1.000.000đồng đóng ngày 5.000đồng tiền lãi. Tổng cộng hai lần là 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng). Ông thừa nhận chữ ký trong biên nhận là của ông, nhưng số tiền này ông đã trả cho bà C xong, không còn thiếu nữa.

Lần 5: Đến ngày 18/6/2017 ông tiếp tục mượn thêm bà C số tiền 65.000.000 đồng (Sáu mươi lăm triệu đồng) để sang sạp rau của chị Bé 7 tại chợ An Châu, hẹn 1 tháng trả lại. Hiện số tiền này chưa trả còn thiếu lại là 65.000.000 đồng.

Lần 6: Vào ngày 24/6/2017 ông vay mượn từ bà xui Tên Võ Minh T với số tiền 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) với lãi suất 1.000.000đồng đóng ngày 5.000 đồng tiền lãi. Hiện số tiền này chưa trả còn thiếu lại là 5.000.000 đồng.

Trong các khoản tiền vay thì mục đích mượn tiền lần đầu là để lo cho con cưới vợ, còn các khoản vay lần 2, 3, 4 là ông vay bà C cho những người vay ở chợ vay lại, nhưng sau đó ông đã trả xong nhưng do chỗ tin tưởng bà C làm ăn nhiều năm nên ông không có lấy lại biên nhận. Lúc mượn tiền và trả tiền chỉ có ông và vợ, con ông với C nên không có ai chứng kiến. Trong các khoản vay tiền với bà C thì chỉ có một mình ông hỏi và ký biên nhận với bà C, vợ ông là bà H không có vay của bà C. Các khoản vay từ lần 1, 2, 3, 4 ông đã trả xong cho bà C, còn biên nhận lần 5, 6 thì ông còn nợ bà C, ông xác định có ký giấy biên nhận với bà C nên ông không yêu cầu giám định các biên nhận này, những lần ông đóng lãi như trình bày của bà Công cũng không yêu cầu khấu trừ lãi đã đóng. Nay ông xác định còn nợ bà C số tiền 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng) nhưng do hoàn cảnh khó khăn ông xin được trả dần, yêu cầu bỏ lãi suất.

Đối với phần trình bày của bà Trần Thị H trình bày: Bà xác nhận ông cùng với ông M hỏi vay bà C số tiền 40.000.000 đồng, có làm giấy tờ do ông M ký. Mục đích mượn tiền để lo làm đám cho con, sau đó bà và ông M có trả cho bà C xong số tiền này, do tin tưởng nên bà không có lấy lại giấy biên nhận. Còn các khoản vay lần 2, 3, 4, 5, 6 thì do ông M tự hỏi vay bà C, nhưng bà biết số nợ này nhưng đã cùng với ông M trả xong cho bà C, chỉ còn thiếu lại số tiền 70.000.000 đồng. Tại phiên tòa hôm nay bà xác định bà và ông M chỉ thiếu nợ bà C số tiền 70.000.000 đồng và chỉ đồng ý chỉ trả số tiền trên, còn yêu cầu trả số tiền 240.000.000 đồng thì bà không đồng ý.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Võ Minh T trình bày: Bà là chỗ sui gia với ông M, bà H. Vào ngày 24/6/2017 ông M có nhờ bà mượn tiền của bà C, ông M cho bà số điện thoại bà C, sau đó bà điện cho bà C mượn tiền cho ông M với số tiền 5.000.000 đồng, ông M chạy lên nhà bà C lấy số tiền mượn. Bà không có ký biên nhận với bà C, không có nhận tiền của bà C, mà chỉ có ông M chạy lên nhà bà C lấy tiền. Nay bà C đòi ông M, bà H trả số tiền 5.000.000 đồng thì giữa ông M, bà H và bà C giải quyết với nhau, bà không có ý kiến.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Huỳnh N tại biên bản lấy lời khai ngày 26/3/2019 và lời khai tại phiên tòa hôm nay trình bày: Chị không có hỏi tiền vay của bà C, việc vay tiền là do cha mẹ chị là ông M, bà H hỏi vay bà C, chị xác định có cùng với cha mẹ trả cho bà C số tiền vay, còn cụ thể các khoản vay như thế nào chị không biết. Nay bà C đòi cha mẹ chị là ông M, bà H trả số tiền nợ còn thiếu thì giữa cha mẹ chị và bà C giải quyết với nhau, chị không có ý kiến.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành phát biểu quan điểm cho rằng: **Về tố tụng:** Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ trình tự thủ tục tố tụng được pháp luật quy định tại Bộ Luật Tố tụng Dân sự năm 2015 và các văn bản pháp luật có liên quan. **Về nội dung vụ án:** Căn cứ vào các chứng cứ thu thập được có trong hồ sơ vụ án, kết quả việc hỏi tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến. Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân huyện Châu Thành nhận định:

[1] Về nội dung tranh chấp

[1.1] Tại đơn khởi kiện ngày 16/10/2017 bà Trần Thị C khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Hồng M và bà Trần Thị H phải trả số tiền vốn là 240.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi suất theo quy định pháp luật. Tuy nhiên tại phiên tòa hôm nay bà C rút lại yêu cầu không yêu cầu tính lãi suất mà yêu cầu ông M, bà H trả tiền vốn 240.000.000 đồng. Xét thấy, đối với việc rút lại một phần yêu cầu của nguyên đơn là không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu. Nghĩ nên chấp nhận là phù hợp.

[1.2] Hợp đồng vay tài sản giữa bà Trần Thị C với ông Nguyễn Hồng M và bà Trần Thị H trên thực tế đã có phát sinh. Sự việc được chứng minh qua các tờ biên

nhận nợ và lời khai của các bên đương sự. Đồng thời trước phiên tòa hôm nay các bên đương sự thừa nhận có vay nợ với nhau, nhưng không thống nhất về số tiền đã trả. Nguyên đơn bà Trần Thị C yêu cầu bà Phạm Nguyễn Hồng M và bà Trần Thị H phải trả số tiền 240.000.000 đồng. Căn cứ để yêu cầu khởi kiện là các tờ biên nhận ngày 25/12/2016al, ngày 11/3/2017al, ngày 28/3/2017al, ngày 24/4/2017 al, ngày 18/6/2017, ngày 24/6/2017 do Nguyễn Hồng M và bà Trần Thị H ký nhận. Còn phía bị đơn ông Nguyễn Hồng M thừa nhận có hỏi vay tiền của bà C các lần vay ngày 25/12/2016al, ngày11/3/2017al, ngày 28/3/2017al, ngày 24/4/2017al, nhưng ông cho rằng đã trả nợ cho bà C, chỉ còn nợ lại biên nhận ngày 18/6/2017 và biên nhận ngày 24/6/2017 với số tiền 70.000.000 đồng. Xét thấy tại 6 tờ biên nhận ông M thừa nhận nội dung và chữ ký của mình trong các biên nhận nhưng ông cho rằng là đã trả xong số tiền cho bà C ở biên nhận lần 1, lần 2, lần 3, lần 4 còn lại chỉ thiếu ở biên nhận lần 5, lần 6 với số tiền 70.000.000 đồng, tuy nhiên phần trình bày này không được bà C thừa nhận, cũng như trong suốt quá trình Tòa án thụ lý đến ngày xét xử ông M không đưa ra được bất cứ chứng cứ gì để chứng minh cho phần trình bày này. Do đó ông M phải chịu hậu quả của việc không chứng minh được hoặc chứng minh không đầy đủ theo quy định tại điều 91 của BLTTDS.

[1.3]Đối với yêu cầu của bà Trần Thị C buộc bà Trần Thị H liên đới với ông M trả nợ 240.000.000 đồng. Theo bà C trình bày tuy bà không trực tiếp đưa tiền cho bà H nhưng trước khi ông M lên nhà bà lấy tiền thì bà H có điện thoại cho bà mượn tiền, do tin tưởng nên bà mới đồng ý cho vợ chồng ông M, bà H mượn tiền và ký nhận trong biên nhận. Còn bà H thừa nhận có mượn tiền bà C một lần để lo đám cưới cho con, còn các lần khác thì ông M hỏi bà C, bà không mượn và lấy tiền từ bà C nhưng bà cũng biết việc ông M thiếu nợ bà C, có cùng ông M trả nợ cho bà C, hiện tại bà thừa nhận có nợ bà C số tiền 70.000.000 đồng và đồng ý trả số tiền trên. Xét về yêu cầu của bà C Hội đồng xét xử nhận thấy: Tuy bà H không trực tiếp hỏi vay và nhận tiền của bà C nhưng bà cũng biết việc ông M hỏi vay tiền, tại thời điểm ông M vay tiền thì bà và ông M là vợ chồng hợp pháp, sống chung gia đình và có cùng ông M hỏi vay tiền lo đám cho con và cùng ông M trả nợ cho bà C. Theo căn cứ vào quy định tại điều 27, luật hôn nhân gia đình năm 2014“Vợ hoặc chồng phải chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch hợp pháp do một hoặc hai người thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu sinh hoạt thiết yếu trong gia đình, thực hiện các nghĩa vụ chung của vợ chồng”. Do đó nghĩ nên chấp nhận yêu cầu của bà C buộc ông M, bà H cùng có nghĩa vụ trả cho bà C số tiền 240.000.000đ (Hai trăm bốn mươi triệu đồng) là hoàn toàn phù hợp.

Xét về quan hệ trên phía bị đơn là người có lỗi, không thực hiện đúng nghĩa vụ của mình là nộp lãi và trả vốn khi đến hạn. Việc vi phạm này đã ít nhiều làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, việc bà C khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Hồng M và bà Trần Thị H phải trả số tiền vốn 240.000.000 đồng là hoàn toàn có căn cứ và phù hợp với pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Như vậy, nghĩ nên xác lập mối quan hệ tranh chấp trên buộc Nguyễn Hồng M và bà Trần Thị H phải có nghĩa vụ trả nợ cho bà C số tiền 240.000.000 đồng (Hai trăm bốn mươi triệu đồng) là hoàn toàn phù hợp.

[2]Về án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban

Thường vụ Quốc Hội khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị C được chấp nhận nên được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

- Ông Nguyễn Hồng M và bà Trần Thị H phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 147, khoản 1 Điều 235, 244, 273, 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463, 465, 466 của Bộ luật Dân sự 2015; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc Hội khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị C

2. Buộc ông Nguyễn Hồng M và bà Trần Thị H phải có nghĩa vụ trả nợ cho bà Trần Thị C số tiền **240.000.000đ** (Hai trăm bốn mươi triệu đồng).

3. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị C đối với yêu cầu rút lại phần lãi suất.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Trần Thị C được nhận lại 6.000.000đ (Sáu triệu đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0003122 ngày 08 tháng 11 năm 2017 tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

- Ông Nguyễn Hồng M và bà Trần Thị H phải chịu 12.000.000 đ (Mười hai triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về kháng cáo: Bà Trần Thị C và Nguyễn Hồng M và bà Trần Thị H, Chị Nguyễn Thị Huỳnh N, bà Võ Minh T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 31/7/2019).

7. Trường hợp bản án quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Những người tham gia tố tụng (để thi hành);
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THA.DS huyện;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Mỹ Dung